CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
AN GIANG FRUIT-VEGETABLES & FOODSTUFF JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 69/2026/CBTT-RQTPAG
No.: 69/2026/CBTT-RQTPAG

An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2026
An Giang, August, 28, 2026

CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600230014
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-28 11:14:07
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Stock Exchange

Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / *Name of organization:* **Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang** / ***An Giang Fruit-Vegetables & Foodstuff Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán / *Stock code:* ANT

- Địa chỉ / *Address:* Số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam / *No. 69-71-73 Nguyen Hue, Long Xuyen Ward, An Giang Province, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0296.3841460 Fax: 0296.3843009

- E-mail: antesco@antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Reviewed separate and consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/ /*This information was published on the company's website on 28/08/2026, as in the link https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/ *Reviewed separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.*
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/ *Reviewed consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
P. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

NGUYỄN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Ngô Quốc Thắng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên
Ông Lê Duy Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
P. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0273 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112600-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**865.324.638.703**	**796.627.564.768**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**18.124.538.024**	**8.944.680.487**
1.	Tiền	111	5	18.124.538.024	8.944.680.487
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**264.323.886.161**	**391.663.557.543**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		264.323.886.161	391.663.557.543
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**238.772.954.895**	**136.443.723.277**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	235.985.914.006	135.467.198.978
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.882.213.861	4.447.090.167
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.235.908.497	2.672.653.081
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(6.331.081.469)	(6.143.218.949)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**282.069.236.965**	**165.097.375.332**
1.	Hàng tồn kho	141		286.266.591.239	169.773.295.150
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.197.354.274)	(4.675.919.818)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**62.034.022.658**	**94.478.228.129**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	6.371.024.025	4.775.774.867
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		39.850.763.303	39.699.236.524
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	812.235.330	3.216.738
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	13	15.000.000.000	50.000.000.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**466.857.660.760**	**324.297.036.510**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.426.768.464**	**6.301.768.464**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	7.426.768.464	6.301.768.464
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**219.382.300.707**	**227.132.960.435**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	209.618.794.745	213.327.990.163
	- Nguyên giá	*222*		*452.184.310.856*	*437.789.078.101*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(242.565.516.111)*	*(224.461.087.938)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	7.365.285.849	11.234.719.821
	- Nguyên giá	*225*		*30.955.471.703*	*30.955.471.703*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(23.590.185.854)*	*(19.720.751.882)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	16	2.398.220.113	2.570.250.451
	- Nguyên giá	*228*		*5.076.623.200*	*5.076.623.200*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.678.403.087)*	*(2.506.372.749)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**-**	**5.674.578.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	5.674.578.000
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**6**	**215.481.921.000**	**62.500.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		201.481.921.000	58.500.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		14.000.000.000	4.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**24.566.670.589**	**22.687.729.611**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	22.091.080.361	20.764.452.189
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	2.475.590.228	1.923.277.422
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.332.182.299.463**	**1.120.924.601.278**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**846.337.076.957**	**675.158.116.230**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**797.766.778.690**	**616.225.949.980**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	117.449.384.851	52.518.864.865
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		842.967.290	1.741.491.962
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		35.619.610	24.928.110
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	11.914.340.533	18.061.453.346
5.	Phải trả người lao động	315		12.374.519.237	11.558.449.035
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	4.069.450.724	12.171.886.266
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		73.045.725.894	3.556.508.418
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	575.864.312.582	515.357.883.075
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	779.224.334
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.170.457.969	455.260.569
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**48.570.298.267**	**58.932.166.250**
1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		12.628.618	31.571.584
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	45.994.949.282	56.188.449.674
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.562.720.367	2.712.144.992
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**23**	**485.845.222.506**	**445.766.485.048**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.043.490.000	240.037.080.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*288.043.490.000*	*240.037.080.000*
2.	Thặng dư vốn	412		9.638.186.120	9.638.186.120
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		188.163.546.386	196.091.218.928
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*134.082.954.928*	*81.371.423.502*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*54.080.591.458*	*114.719.795.426*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.332.182.299.463**	**1.120.924.601.278**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**894.705.984.334**	**911.649.433.766**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	16.823.674	16.483.840
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**894.689.160.660**	**911.632.949.926**
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	704.920.278.323	690.960.153.746
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**189.768.882.337**	**220.672.796.180**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	16.091.643.933	17.157.289.716
7.	Chi phí tài chính	23	29	21.238.612.357	27.094.368.914
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*18.516.305.759*	*14.280.354.555*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	73.802.582.900	72.016.448.959
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	45.133.787.965	75.077.099.555
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**65.685.543.048**	**63.642.168.468**
11.	Thu nhập khác	31		6.003.885	3.599
12.	Chi phí khác	32		274.361.418	74.028.606
13.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(268.357.533)**	**(74.025.007)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**65.417.185.515**	**63.568.143.461**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	11.888.906.863	9.743.920.915
16.	(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(552.312.806)	(1.540.649.157)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**54.080.591.458**	**55.364.871.703**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***65.417.185.515***	***63.568.143.461***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	22.145.892.483	19.991.955.278
	Các khoản dự phòng	03	(1.219.351.983)	(7.073.619.452)
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(102.950.963)	5.805.706.897
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.624.021.300)	(7.483.217.730)
	Chi phí đi vay	06	18.516.305.759	14.280.354.555
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***93.133.059.511***	***89.089.323.009***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(70.584.399.654)	(126.766.874.983)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(116.493.296.089)	(23.067.239.340)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	134.496.484.464	40.263.467.829
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.828.554.401	1.297.085.766
	Chi phí đi vay đã trả	14	(18.437.779.156)	(14.222.284.502)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.837.063.019)	(14.567.033.941)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(284.802.600)	(132.434.323)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***6.820.757.858***	***(48.105.990.485)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.845.284.542)	(37.322.436.117)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(167.022.657.535)	(166.500.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	285.963.643.836	67.700.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(142.981.921.000)	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.022.706.381	3.332.670.609
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(35.863.512.860)***	***(132.789.765.508)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	-	2.320.176.576
2.	Tiền thu từ đi vay	33	694.567.547.960	591.084.259.473
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(640.761.210.017)	(460.189.493.238)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.490.579.728)	(3.490.579.728)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.001.854.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***38.313.904.215***	***129.724.363.083***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**9.271.149.213**	**(51.171.392.910)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.944.680.487**	**55.016.064.367**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.291.676)	10.939.092
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**18.124.538.024**	**3.855.610.549**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán ANT kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.337 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.444 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần B'laofood

Theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐQT và số 37/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần B'laofood từ Công ty Cổ phần Ylang Holdings và ông Nguyễn Hoàng Minh với số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng lần lượt là 2.250.000 cổ phần (tương đương 25%) và 891.000 cổ phần (tương đương 9,9%). Tại ngày 25 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần nêu trên với tổng giá trị chuyển nhượng là 138.981.921.000 VND, theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần B'laofood lên 99,9%.

Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Antagri

Theo nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập công ty con của Công ty có tên là Công ty Cổ phần Antagri, với số vốn điều lệ 10.000.000.000 VND, và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Antagri là 65%. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn 4.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Antagri, tương đương 66,56%% giá trị vốn góp của Công ty tại công ty con này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần B'Laofood (Trước đây là "Công ty TNHH B'laofood")	Tỉnh Lâm Đồng	99,90%	99,90%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp
2.	Công ty Cổ phần Antagri	Tỉnh An Giang	66,56%	66,56%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Văn phòng đại diện	UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

(i) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03 về việc áp dụng hướng dẫn kế toán mới, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242.000.000.000	149.663.557.543	391.663.557.543
Phải thu về cho vay ngắn hạn	146.300.000.000	(146.300.000.000)	-
Phải thu khác	6.036.210.624	(3.363.557.543)	2.672.653.081
C. NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	24.928.110	24.928.110
Phải trả ngắn hạn khác	3.581.436.528	(24.928.110)	3.556.508.418

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niến độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa định kỳ những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty, được dùng để cấn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tứccho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	693.878.282	689.446.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.430.659.742	8.255.233.963
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*5.434.048.852*	*2.208.244.420*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*4.598.952.835*	*2.320.659.527*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*3.555.899.846*	*250.734.778*
- Tiền gửi tại các Ngân hàng khác	*3.841.758.209*	*3.475.595.238*
	18.124.538.024	**8.944.680.487**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	***264.323.886.161***	**-**	***391.663.557.543***	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	263.810.863.697	-	245.255.426.037	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*91.169.834.249*	-	*92.622.884.942*	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*88.105.312.328*	-	*102.983.183.561*	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*40.500.602.741*	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	*28.760.870.543*	-	*15.083.095.890*	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng khác	*15.274.243.836*	-	*34.566.261.644*	-
- Lãi dự thu trái phiếu	513.022.464	-	108.131.506	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-	146.300.000.000	-
Công ty Cổ phần B'Laofood	-	-	*146.300.000.000*	-
a2) Dài hạn	***14.000.000.000***	**-**	***4.000.000.000***	**-**
- Trái phiếu (ii)	14.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	278.323.886.161	**-**	**395.663.557.543**	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản trái phiếu phản ánh giá trị các trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn từ 96 đến 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 và ngày 20 tháng 1 năm 2034 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7. Khoản trái phiếu giá trị 4.000.000.000 VND đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2033 được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b. Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần B'Laofood (iii)	197.481.921.000	-	58.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Antagri (iii)	4.000.000.000	-	-	-
	201.481.921.000	**-**	**58.500.000.000**	**-**

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần B'Laofood	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Antagri	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa được thành lập

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 32.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Crop's Fruits NV	27.859.272.762	-	12.599.325.600	-
Newberry International Produce Ltd	20.695.753.632	-	15.822.936.688	-
Just Quality International INC	12.190.600.294	-	11.148.820.529	-
Dole Thailand Co., Ltd.	13.515.069.744	-	7.697.757.200	-
Khác	161.725.217.574	(4.973.482.864)	88.198.358.961	(4.785.620.344)
	235.985.914.006	**(4.973.482.864)**	**135.467.198.978**	**(4.785.620.344)**
Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**206.349.165**	**-**	**5.614.852.983**	**-**

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	(1.266.598.605)	1.266.598.605	(1.266.598.605)
Công ty Cổ phần Khoái Lạc Phúc	1.128.942.360	-	-	-
Khác	3.486.672.896	(91.000.000)	3.180.491.562	(91.000.000)
	5.882.213.861	**(1.357.598.605)**	**4.447.090.167**	**(1.357.598.605)**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.736.106.205	1.933.308.244
Khác	499.802.292	739.344.837
	3.235.908.497	**2.672.653.081**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	7.426.768.464	6.301.768.464
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN (i)	*5.952.150.000*	*5.952.150.000*
- Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN 7 - TPHCM	*1.125.000.000*	-
- Khác	*349.618.464*	*349.618.464*
	7.426.768.464	**6.301.768.464**

(i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn 48 tháng.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	Trên 3 năm	2.645.280.660	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	Trên 3 năm	1.457.508.605	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.528.047.084	299.754.880	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	2.396.004.284	355.574.600	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	6.630.836.349	**299.754.880**		**6.498.793.549**	**355.574.600**	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	633.200.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.774.275.965	-	15.134.170.810	-
Công cụ, dụng cụ	955.826.229	-	955.701.097	-
Sản phẩm	232.374.685.093	(4.197.354.274)	137.258.301.378	(4.675.919.818)
Hàng hoá	229.657.205	-	2.253.570.165	-
Hàng gửi bán	21.932.146.747	-	13.538.350.900	-
	286.266.591.239	**(4.197.354.274)**	**169.773.295.150**	**(4.675.919.818)**

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.197.354.274 VND và hoàn nhập 4.675.919.818 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (kỳ trước: trích lập dự phòng 3.978.649.954 VND và hoàn nhập 6.944.856.773 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	873.090.535	1.552.935.096
Khác	5.497.933.490	3.222.839.771
	6.371.024.025	**4.775.774.867**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	17.794.344.297	16.034.309.053
Lợi thế vị trí địa lý	3.230.471.453	3.564.539.117
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	930.000.000	975.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.809.084	28.015.146
Khác	119.455.527	162.588.873
	22.091.080.361	**20.764.452.189**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.000.000.000	50.000.000.000
	15.000.000.000	**50.000.000.000**

(i) Tài sản khác là các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với mức lãi suất từ 3,75%/năm đến 4,75%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm) tại Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang. Các khoản tương đương tiền này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại chính các Ngân hàng này như trình bày tại **Thuyết minh số 21.**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**112.625.795.988**	**303.470.222.611**	**4.568.758.739**	**17.124.300.763**	**437.789.078.101**
Tăng trong kỳ	-	6.531.918.382	258.480.370	7.604.834.003	14.395.232.755
Số dư cuối kỳ	**112.625.795.988**	**310.002.140.993**	**4.827.239.109**	**24.729.134.766**	**452.184.310.856**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**43.942.596.274**	**164.978.267.369**	**3.133.842.526**	**12.406.381.769**	**224.461.087.938**
Khấu hao trong kỳ	3.098.130.286	13.506.842.290	227.111.514	1.272.344.083	18.104.428.173
Số dư cuối kỳ	**47.040.726.560**	**178.485.109.659**	**3.360.954.040**	**13.678.725.852**	**242.565.516.111**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**68.683.199.714**	**138.491.955.242**	**1.434.916.213**	**4.717.918.994**	**213.327.990.163**
Tại ngày cuối kỳ	**65.585.069.428**	**131.517.031.334**	**1.466.285.069**	**11.050.408.914**	**209.618.794.745**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 78.564.641.698 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 73.027.864.396 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 178.176.169.442 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 187.024.981.926 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**28.579.693.532**	**2.375.778.171**	**30.955.471.703**
Số dư cuối kỳ	**28.579.693.532**	**2.375.778.171**	**30.955.471.703**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**18.248.908.363**	**1.471.843.519**	**19.720.751.882**
Khấu hao trong kỳ	3.572.461.709	296.972.263	3.869.433.972
Số dư cuối kỳ	**21.821.370.072**	**1.768.815.782**	**23.590.185.854**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**10.330.785.169**	**903.934.652**	**11.234.719.821**
Tại ngày cuối kỳ	**6.758.323.460**	**606.962.389**	**7.365.285.849**

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**3.750.673.200**	**1.325.950.000**	**5.076.623.200**
Số dư cuối kỳ	**3.750.673.200**	**1.325.950.000**	**5.076.623.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**1.721.047.342**	**785.325.407**	**2.506.372.749**
Khấu hao trong kỳ	36.874.189	135.156.149	172.030.338
Số dư cuối kỳ	**1.757.921.531**	**920.481.556**	**2.678.403.087**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**2.029.625.858**	**540.624.593**	**2.570.250.451**
Tại ngày cuối kỳ	**1.992.751.669**	**405.468.444**	**2.398.220.113**

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.992.751.669 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.029.625.858 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	*20%*	*20%*
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	*10%*	*10%*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.475.590.228	1.923.277.422
Trong đó:		
Chi phí chưa có hóa đơn	*544.059.705*	*362.383.592*
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	*499.679.353*	*527.591.574*
Khác	*1.431.851.170*	*1.033.302.256*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.475.590.228**	**1.923.277.422**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Công ty Cổ Phần B'laofood	28.460.324.174	-
Công ty Cổ Phần Antagri	30.130.661.870	-
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	6.132.359.820	1.942.694.688
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	2.551.126.300	5.659.984.188
Khác	50.174.912.687	
		44.916.185.989
	117.449.384.851	**52.518.864.865**
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**58.590.986.044**	**-**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	812.235.330	812.235.330
Tiền thuê đất	3.216.738	3.216.738	-	-
	3.216.738	**3.216.738**	**812.235.330**	**812.235.330**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	20.220.755	20.220.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.793.435.498	11.888.906.863	17.837.063.019	11.845.279.342
Thuế thu nhập cá nhân	244.663.357	175.616.930	420.280.287	-
Thuế khác	23.354.491	231.111.532	185.404.832	69.061.191
	18.061.453.346	**12.315.856.080**	**18.462.968.893**	**11.914.340.533**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động	-	9.452.290.000
Chi phí xuất khẩu	1.801.984.664	111.246.937
Lãi vay	668.541.077	590.014.474
Khác	1.598.924.983	2.018.334.855
	4.069.450.724	**12.171.886.266**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	**483.928.214.010**	**690.436.718.860**	**627.523.922.347**	**546.841.010.523**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	212.583.568.746	308.467.021.134	283.782.663.693	237.267.926.187
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	50.608.240.394	159.804.948.788	74.159.194.489	136.253.994.693
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iii)	79.814.179.777	99.867.055.800	79.814.179.777	99.867.055.800
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	22.697.657.554	49.352.014.468	22.697.657.554	49.352.014.468
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang (v)	43.716.021.181	60.286.414.186	88.938.674.992	15.063.760.375
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (vi)	72.706.194.591	12.659.264.484	76.329.200.075	9.036.259.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 10	1.802.351.767	-	1.802.351.767	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**31.429.669.065**	**13.982.212.722**	**16.388.579.728**	**29.023.302.059**
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 22)	24.796.000.000	12.576.575.340	12.898.000.000	24.474.575.340
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	6.633.669.065	1.405.637.382	3.490.579.728	4.548.726.719
	515.357.883.075	**704.418.931.582**	**643.912.502.075**	**575.864.312.582**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0801/2025-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18/08/2025 thời hạn đến ngày 18/08/2026; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0103/2026-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày thời hạn từ ngày 09/01/2026 đến ngày 08/01/2027 có thời hạn 12 tháng với tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 1.992.751.669 VND như trình bày tại Thuyết minh số 16; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 172.964.551.601 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long với giá trị là 16.145.053.159 VND như trình bày tại Thuyết minh số 11 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 182.272.801.158 VND như trình bày tại Thuyết minh số 07 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 86.500.000.000 VND (trong đó đảm bảo dư nợ vay của Công ty là 40.500.000.000 VND; bảo lãnh cho Công ty Cổ phần B'Laofood là 46.000.000.000 VND) (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 237.267.926.187 VND và 0 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 208.911.494.691 VND và 139.215 USD).

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 363266.25.110.32561114.TD ngày 06 tháng 02 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung có thời hạn đến ngày 15/12/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho giá trị là 100.000.000.000 VND (bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm thuộc sở hữu của Bên thế chấp); hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 89.500.000.000 VND (trong đó đảm bảo dư nợ vay của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang là 49.500.000.000 VND; bảo lãnh cho Công ty Cổ phần B'Laofood là 40.000.000.000 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 136.253.994.693 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 50.608.240.394 VND)

(iii) Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 48/2025/HDTD/VCB.AGI ngày 18 tháng 8 năm 2025 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 49/2025/BB/VCB.AGI ngày 18/08/2025, hợp đồng có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay là cố định, được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của Vietcombank An Giang có giá trị tối thiểu là 55.000.000.000 VND tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số 30/2025/TC.BB/VCB.AGI ngày 18 tháng 8 năm 2025 như tại thuyết minh số 11; các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng có giá trị 50.000.000.000 VND như tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 13. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 99.867.055.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 79.814.179.777 VND).

(iv) Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng số FCA-000810-2025 ngày 07 tháng 08 năm 2025 có hiệu lực để rút tiền vay đến hết ngày 30/09/2026 với hạn mức cho vay 4.000.000 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Lãi suất vay được xác định bằng chi phí vốn của Ngân hàng + 2,50%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 365 ngày. Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân khoản cấp tín dụng đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản cấp tín dụng. (Chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay). Lãi vay được xác định lại vào ngày cuối của mỗi kỳ tuần hoàn. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng BPCE IOM - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 50.000.000.000 VND và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 15.000.000.000 VND như tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 13. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 49.352.014.468 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.697.657.554 VND).

(v) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng số REF2512981474/HĐCV ngày 25 tháng 8 năm 2025 và các phụ lục hợp đồng, hợp đồng có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong từng Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan mỗi lần khách hàng nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay. Mức lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn được Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp quy định pháp luật và được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Ngân hàng và khách hàng. Tài sản đảm bảo là phải thu luân chuyển với giá trị là 18.000.000.000 VND và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 18.000.000.000 VND như tại thuyết minh số 11; các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng có giá trị 22.000.000.000 VND như tại thuyết minh số 6. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 15.063.760.375 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 43.716.021.181 VND).

(vi) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 276/2025/HDTD/GDH ngày 05 tháng 9 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 9.036.259.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.629.005.841 VND và 78.750 USD).

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	77.021.547.488	-	12.898.000.000	64.123.547.488
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	-	4.128.000.000	339.287.670	3.788.712.330
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	10.596.571.251	-	3.490.579.728	7.105.991.523
	87.618.118.739	**4.128.000.000**	**16.727.867.398**	**75.018.251.341**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	31.429.669.065			29.023.302.059
- Số phải trả sau 12 tháng	56.188.449.674			45.994.949.282

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SDBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 4.237.590.070 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.677.590.070 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SDBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, mỗi kỳ 888.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 24.000.505.058 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.328.505.058 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ theo phụ lục sửa đổi ngày 18 tháng 07 năm 2025, mỗi kỳ 855.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 14. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 35.885.452.360 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 41.015.452.360 VND).

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 463/2025/HDTD/GDH ngày 15 tháng 01 năm 2026 có thời hạn 72 tháng với số tiền cho vay là 4.128.000.000 VND để thanh toán tiền mua 2 xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh vận tải. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 72 kỳ, mỗi kỳ 56.547.945 VND vào ngày 26 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất tại từng văn bản nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 3.788.712.330 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.474.575.340	24.796.000.000
Trong năm thứ hai	13.627.080.398	23.713.590.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.810.604.080	28.511.957.418
	67.912.259.818	**77.021.547.488**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(24.474.575.340)	(24.796.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**43.437.684.478**	**52.225.547.488**

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	4.857.246.029	4.548.726.719	308.519.310	7.118.327.987	6.633.669.065	484.658.922
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.614.537.540	2.522.211.820	92.325.720	2.998.677.572	2.811.274.764	187.402.808
Sau năm năm	92.974.218	92.268.994	705.224	1.232.215.163	1.151.627.422	80.587.741
	7.564.757.787	**7.163.207.533**	**401.550.254**	**11.349.220.722**	**10.596.571.251**	**752.649.471**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)		(4.548.726.719)			(6.633.669.065)	
Số phải trả sau 12 tháng		**2.614.480.814**			**3.962.902.186**	

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	**183.998.230.000**	**(181.990.456)**	**100.610.273.502**	**284.426.513.046**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	55.364.871.703	55.364.871.703
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-
Phát hành ESOP có thu tiền	2.400.000.000	(79.823.424)	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**205.037.080.000**	**(261.813.880)**	**136.736.295.205**	**341.511.561.325**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	**240.037.080.000**	**9.638.186.120**	**196.091.218.928**	**445.766.485.048**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	54.080.591.458	54.080.591.458
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	48.006.410.000	-	(48.006.410.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	(12.001.854.000)	(12.001.854.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**288.043.490.000**	**9.638.186.120**	**188.163.546.386**	**485.845.222.506**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 6 năm 2026.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện chia cổ tức với số tiền là 12.001.854.000 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 288.043.490.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 240.037.080.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	102.719.980.000	35,66	85.599.990.000	35,66
Công ty TNHH Soybean	45.388.200.000	15,76	37.823.500.000	15,76
Công ty TNHH Passion Fruit	19.305.920.000	6,70	16.088.270.000	6,70
Các cổ đông khác	120.629.390.000	41,88	100.525.320.000	41,88
	288.043.490.000	**100,00**	**240.037.080.000**	**100,00**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.804.349	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	*28.804.349*	*24.003.708*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.804.349	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	*28.804.349*	*24.003.708*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	324.791,67	269.827,00
Rúp Nga (RUP)	4.744.080,00	28.910,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158,00	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	170,87	617,59

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**894.705.984.334**	**911.649.433.766**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	682.856.257.166	672.913.893.007
Doanh thu bán hàng hóa	196.488.185.945	208.491.460.245
Doanh thu khác	15.361.541.223	30.244.080.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(16.823.674)**	**(16.483.840)**
Chiết khấu thương mại	(16.823.674)	(16.483.840)
	894.689.160.660	**911.632.949.926**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**7.687.146.282**	**12.418.712.281**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	501.794.486.326	472.593.535.502
Giá vốn của hàng hóa đã bán	189.702.225.631	201.302.342.099
Giá vốn khác	13.902.131.910	20.030.482.964
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(478.565.544)	(2.966.206.819)
	704.920.278.323	**690.960.153.746**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**289.213.820.157**	**145.987.708.122**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.741.521.614	381.698.616.999
Chi phí mua hàng hóa	189.702.225.631	201.302.342.099
Chi phí nhân công	103.305.000.926	85.009.347.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.145.892.483	19.991.955.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.347.190.302	110.665.572.993
Chi phí khác bằng tiền	38.614.818.232	39.385.867.567
	823.856.649.188	**838.053.702.260**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.624.021.300	7.483.217.730
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.467.622.633	9.674.071.986
	16.091.643.933	**17.157.289.716**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**3.792.512.330**	**3.034.350.684**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.180.292.451	13.779.175.934
Lãi nợ thuê tài chính	336.013.308	501.178.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.916.736.745	12.814.014.359
Chi phí tài chính khác	805.569.853	-
	21.238.612.357	**27.094.368.914**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	25.055.445.380	28.802.497.667
Chi phí nhân công	4.639.324.708	4.922.997.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.556.366.034	1.611.921.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.689.500.784	34.923.052.873
Khác	6.861.945.994	1.755.979.287
	73.802.582.900	**72.016.448.959**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	29.045.241.301	31.230.374.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.378.623.107	1.342.484.965
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	187.862.520	450.941.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.929.651.787	27.952.647.672
Khác	7.592.409.250	14.100.651.718
	45.133.787.965	**75.077.099.555**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	11.845.279.342	9.675.253.776
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	43.627.521	68.667.139
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.888.906.863**	**9.743.920.915**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**65.417.185.515**	**63.568.143.461**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệnh tạm thời kỳ trước	(1.306.163.497)	(7.954.355.433)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	9.672.931.414	3.546.728.601
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	4.392.310.794	16.308.613.626
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**78.176.264.226**	**75.469.130.255**
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)	40.276.529.193	21.283.407.506
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)	37.899.735.033	54.185.722.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**11.845.279.342**	**9.675.253.776**

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2021 là năm cuối cùng Công ty được hưởng miễn, giảm thuế. Năm 2026 Công ty chịu thuế suất 10%.

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(552.312.806)	(1.540.649.157)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(552.312.806)**	**(1.540.649.157)**

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần B'Laofood	Công ty con
Công ty Cổ phần Antagri	Công ty con
Nguyễn Hoàng Minh	Nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần B'Laofood	1.570.330.602	12.418.712.281
Công ty Cổ phần Antagri	6.116.815.680	-
	7.687.146.282	**12.418.712.281**
Mua hàng		
Công ty Cổ phần B'Laofood	182.738.968.287	145.987.708.122
Công ty Cổ phần Antagri	106.474.851.870	-
	289.213.820.157	**145.987.708.122**
Cho vay		
Công ty Cổ phần B'Laofood	8.500.000.000	35.000.000.000
	8.500.000.000	**35.000.000.000**
Thu hồi gốc vay		
Công ty Cổ phần B'Laofood	268.100.000.000	32.200.000.000
	268.100.000.000	**32.200.000.000**
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần B'Laofood	3.792.512.330	3.034.350.684
	3.792.512.330	**3.034.350.684**
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Ông Nguyễn Hoàng Minh	39.424.671.000	-
Công ty Cổ Phần YLang Holding	99.557.250.000	-
	138.981.921.000	**-**

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần B'Laofood	206.349.165	5.614.852.983
	206.349.165	**5.614.852.983**
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần B'Laofood	-	146.300.000.000
	-	**146.300.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần B'Laofood	28.460.324.174	17.719.386.224
Công ty Cổ phần Antagri	30.130.661.870	-
	58.590.986.044	**17.719.386.224**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	1.125.737.062	192.876.922
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	3.252.985.804	3.774.893.797
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	141.454.546	91.846.155
	4.520.177.412	**4.059.616.874**

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao	**Chức vụ**	**1.125.737.062**	**192.876.922**
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch	300.000.000	42.323.077
Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	32.000.000	40.338.462
Phạm Ngô Quốc Thắng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	236.363.636	-
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	79.272.727	36.738.461
Lê Hải Linh	Thành viên	221.090.909	23.353.846
Lê Duy Quang	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	236.363.636	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2025)	-	23.353.846
Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)	20.646.154	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	13.384.615
Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	13.384.615

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		**3.252.985.804**	**3.774.893.797**
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.109.498.144	1.053.837.472
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	577.507.924	756.089.269
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	580.338.924	759.529.269
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám Đốc	538.318.320	617.604.782
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	447.322.492	587.833.005

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban kiểm soát	**Chức vụ**	**141.454.546**	**91.846.155**
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát	55.636.364	23.353.846
Trần Văn Hợp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	24.000.000	27.553.847
Phạm Thanh Quang	Thành viên	42.909.091	27.553.847
Trần Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	18.909.091	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	13.384.615

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	1.696.855.950	2.710.391.631

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, Công ty đã nhận được văn bản số 7825/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã phân phối 604.000 cổ phiếu (chiếm 100% tổng số cổ phiếu chào bán). Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 24 tháng 8 năm 2026, theo đó vốn điều lệ của Công ty sau khi thay đổi là 294.083.490.000 VND.

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026